

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/01/2023.

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Thắng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: bà Giản Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 418/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977. Nơi cư trú: **thôn 13, xã Đ , huyện K**, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

-Bị đơn: ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1975.Nơi cư trú: **thôn 13, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**: vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện ghi ngày 31/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (N) và ông Nguyễn Hồng P chung sống với nhau từ tháng 5/1993, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định do không đủ tuổi kết hôn. Đến ngày 17/02/2004, tôi và ông P mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, **huyện K, tỉnh Đắk Lắk** và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên từ tháng 5/2022 vợ chồng sống ly thân đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông P thường xuyên đánh bài bạc, không lo làm ăn khi tôi khuyên can thì ông P đánh đập, chửi bới tôi. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Hồng P

*Về con chung:*vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 06/7/1993; Nguyễn Hồng Đ, sinh ngày 06/7/1996 và Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25/3/2008. Sau khi vợ chồng sống ly thân thì con chung Nguyễn Hồng T do tôi nuôi dưỡng.

Nguyễn vọng: yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Hồng T đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông P cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung. Đối với các con chung là Nguyễn Thị L và Nguyễn Hồng Đ đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Hồng P, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì ông P có mặt, nhưng sau khi trình bày xong và nghe đọc biên bản ông P không ý kiến gì nhưng không ký biên bản và tự ý rời bỏ khỏi trụ sở Tòa án, các phiên hòa giải ông P đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Hồng P; về con chung: giao con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25/3/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với ông Nguyễn Hồng P. Đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông Nguyễn Hồng P được Toà án triệu tập tham gia phiên toà hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Như vậy, đương sự đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh trước toà. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Hồng P là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hồng P có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 17/02/2004, được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa bà N và ông P là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, xác định: bà N và ông P chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt, do không duy trì được cuộc sống chung nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2022 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông P thường xuyên uống rượu, không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

-Về con chung: Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25/3/2008. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào kết quả xác minh, xác định: ông P làm nghề phụ hồ, công việc không ổn định; bà N buôn bán nhỏ nhưng tính chất công việc và mức thu nhập ổn

định hơn ông P; hơn nữa, sau khi vợ chồng sống ly thân con chung T do bà N trực tiếp nuôi dưỡng và nguyện vọng của con chung Nguyễn Hồng T yêu cầu được ở với mẹ là bà N.

Vì vậy, xét về điều kiện mọi mặt và để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của con chung, căn cứ Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: giao con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25/3/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Hồng P cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đối với các con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 06/7/1993 và Nguyễn Hồng Đ, sinh ngày 06/7/1996 đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên nguyên đơn bà N không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ông Nguyễn Hồng P được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hồng P không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020221 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Hồng P.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Hồng T, sinh ngày 25/3/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đối với các con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 06/7/1993 và Nguyễn Hồng Đ, sinh ngày 06/7/1996 đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên nguyên đơn bà Nhung không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ông Nguyễn Hồng P được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông Nguyễn Hồng P không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020221 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cục Thi hành án huyện E;
- UBND xã H, huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Xuân Chiến